TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2025/HN-ST
Ngày: 18 - 11 - 2025.
"V/v tranh chấp **x**in ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Huỳnh Thị Thùy Linh**

- Các Hội thẩm nhân dân**: 1/ Bà Hà Thị Thuỷ**

2/ Bà Chung Kim Sang

- Thư ký phiên tòa: **Ông Nguyễn Ngọc Tuấn** - Cán bộ Tòa án nhân dân K1 - An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 1, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 18 tháng 11 năm 2025. Tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 164/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2025, về việc "Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Nhi C, sinh ngày 15/02/1996 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 21 Khu phố K, phường G, tỉnh An Giang.

Chỗ ở: Ấp C, xã T3, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: Anh Châu T, sinh năm 1985 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 21 Khu phố K, phường G, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 28/07/2025; trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Nhi C trình bày: Chị C và anh T được mai mối rồi tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và được UBND phường Vĩnh Hiệp, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay là phường Rạch Giá, tỉnh An Giang) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 70 ngày 06/07/2015. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống ở gia đình chồng tại Tổ 21 Khu

phố Phi Kinh, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang. Vợ chồng sống đến đầu năm 2022 thì chị C dọn ra ngoài sinh sống đến nay.

Lý do yêu cầu xin ly hôn: Thời gian đầu sống hạnh phúc thời gian sau bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nhỏ, đến khoảng giữa năm 2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và sống ly thân đến nay. Do bất đồng quan điểm, thu nhập của vợ chồng không ổn định nên hay xảy ra cải vã, mặc dù vợ chồng đã cố gắng khắc phục nhưng không được. Nay xét thấy cuộc sống hôn nhân giữa chị C và anh T không thể tiếp tục sống chung mục đích hôn nhân không đạt nên chị C yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị Lê Thị Nhi C xác định vợ chồng chung sống có 03 người con chung tên Châu Thị Nhi Q, sinh ngày 11/12/2014; Châu T2, sinh ngày 11/02/2019 và Châu T1, sinh ngày 17/10/2020. Chị C thống nhất giao 02 người con tên Q và T2 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị C yêu cầu được nuôi người con tên T1. Chị C không cấp dưỡng nuôi 02 người con và cũng không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị Nhi C xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại bản tự khai ngày 10/11/2025 anh Châu T trình bày:***

Về hôn nhân: Anh Châu T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Lê Thị Nhi C. Về con chung: Anh C xác định có 03 người con chung tên Châu Thị Nhi Q, sinh ngày 11/12/2014; Châu T2, sinh ngày 11/02/2019 và Châu T1, sinh ngày 17/10/2020. Hiện nay 02 người con tên Q và T2 đang sinh sống cùng anh T, còn người con tên T1 đang sinh sống cùng với chị C. Anh T đồng ý nuôi 02 người con tên Q và T2, giao người con tên T1 cho chị C nuôi dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa cũng như phát biểu của đại diện Viên Kiểm sát nhân dân Khu vực 1, tỉnh An Giang, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Lê Thị Nhi C khởi kiện xin ly hôn, nuôi con chung với bị đơn anh Châu T và anh T là bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại phường Rạch Giá, tỉnh An Giang nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung"; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh An Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Thị Nhi C và bị đơn anh Châu T có văn bản ý kiến trình bày và có đơn xin xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, quyết định xét xử vắng mặt chị C và anh T.

[3] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Nhi C và anh Châu T được xác lập trên C sở tự nguyện; có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và được UBND phường Vĩnh Hiệp, thành phố Rạch Giá,

tỉnh Kiên Giang (nay là phường Rạch Giá, tỉnh An Giang) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 70 ngày 06/07/2025 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị C đối với anh T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống vợ chồng chị C và anh T không còn yêu thương, tin tưởng, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc. Bởi lẻ, chị C xác định sau khi cưới, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, thời gian sau bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nhỏ, đến năm 2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và đã sống ly thân đến nay. Do bất đồng quan điểm, hay cải vã chỉ yếu là về kinh tế. Mặc dù vợ chồng anh, chị đã cố gắng khắc phục nhưng không thành. Trong khoảng thời gian ly thân vợ chồng chị C và anh T không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Ngoài ra, anh T cũng thống nhất ly hôn theo yêu cầu của chị C. Từ đó cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị C đối với anh T là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, chị C và anh T thống nhất ly hôn nên Hội đồng xét xử quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Nhi C và anh Châu T.

[5] Về quan hệ con chung: Chị Lê Thị Nhi C và anh Châu T đều xác định vợ chồng chung sống 03 người con chung tên Châu Thị Nhi Q, sinh ngày 11/12/2014; Châu T2, sinh ngày 11/02/2019 và Châu T1, sinh ngày 17/10/2020. Chị C và anh T đều thống nhất anh T giao người con tên T1 cho chị C nuôi dưỡng, giao người con tên Q và T2 cho anh T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Mặt khác, theo nguyện vọng của cháu Q cũng mong muốn được sinh sống cùng với cha (anh T) được thể hiện tại biên bản trình bày nguyện vọng ngày 10/11/2025) nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh T, chị C không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị Nhi C và anh Châu T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Do thuận tình ly hôn nên anh T và chị C mỗi người chịu 75.000 đồng *(Bảy mươi lăm nghìn đồng)*. Do chị C đã tạm nộp án phí 300.000 đồng nên chị C tự nguyện nộp cho anh T. Hoàn trả cho chị C số tiền 150.000 đồng *(Bảy mươi lăm nghìn đồng)* còn thừa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 1 và khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Áp dụng Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Nhi C và anh Châu T.

2. Về con chung: Giao cho chị Lê Thị Nhi C tiếp tục nuôi dưỡng người con tên Châu T1, sinh ngày 17/10/2020; Giao cho anh Châu T tiếp tục nuôi dưỡng người con tên Châu Thị Nhi Q, sinh ngày 11/12/2014; Châu T2, sinh ngày 11/02/2019 cho đến tuổi trưởng thành. Chị C và anh T không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Chị Lê Thị Nhi C và anh Châu T có quyền và nghĩa vụ đối với con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị Nhi C và anh Châu T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Nhi C phải nộp án phí thuận tình ly hôn 150.000 đồng *(Một trăm năm mươi nghìn đồng),* chị C được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000866 ngày 18/08/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Nhi C và anh Châu T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

*** Nơi nhận :**
- TAND tỉnh An Giang
- VKSND Khu vực 1-An Giang
- THA DS tỉnh An Giang
- C quan đã thực hiện việc đăng kết hôn UBND phường Vĩnh Hiệp –KG. (nay là phường Rạch Giá – An Giang);
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

Huỳnh Thị Thùy Linh